

TÌM HIỂU PHONG TỤC HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI TÀY QUA TƯ LIỆU HÁN NÔM

PHẠM HOÀNG GIANG*

Tóm tắt: Hôn nhân là phong tục truyền thống đặc biệt, mở đầu cho một cuộc sống vợ chồng của đôi uyên ương về sau. Đồng thời phong tục hôn nhân phản ánh những tập tục, bản sắc riêng của mỗi một dân tộc. Bài viết này sẽ tìm hiểu về nội dung phong tục hôn nhân của người Tày thông qua việc khảo cứu nội dung 11 văn bản tục lệ của tỉnh Lạng Sơn và 8 văn bản hát đám cưới của người Tày hiện đang được lưu giữ tại kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Thông qua việc tìm hiểu này, sẽ cho chúng ta thấy một số đặc điểm quan trọng, đồng thời giới thiệu nội dung, lịch trình của một đám cưới người Tày truyền thống.

Từ khóa: Viện Nghiên cứu Hán Nôm, người Tày, phong tục hôn nhân

Abstract: In the past, marriage was a special tradition, the beginning of a married couple's future life. At the same time, marriage practices reflect the unique files and identities of each nation. This article will learn about the content of marriage customs of the Tay people through researching the content of 11 customary documents of Lang Son province and 8 documents of wedding songs of the Tay people. The above documents are currently kept in the book warehouse of the Institute of Sino-Nom Studies, Vietnam Academy of Social Sciences. Through this research, we will find some important features in the text, and introduce the content and schedule of a traditional wedding of Tay people.

Keywords: Institute of Sino-Nom Studies, Tay people, marriage customs

Dẫn nhập

Từ xa xưa, hôn nhân là một phong tục truyền thống đặc biệt, mở đầu cho cuộc sống vợ chồng của đôi uyên ương. Đây là dịp để nhà trai, nhà gái cùng người thân, bạn bè chúc phúc cho cô dâu chú rể. Không những thế, với nhiều vùng miền, phong tục hôn nhân còn là một hình thức sinh hoạt nghi lễ quan trọng, phản ánh những tập tục, bản sắc riêng của mỗi một dân tộc. Qua phong tục hôn nhân của người Tày chúng ta thấy rõ được tập quán cưới hỏi, tinh thần tương thân tương ái, về tình người, là lòng biết ơn cha mẹ, là ước mơ, tình cảm quý mến, yêu thương của con người.

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ từng bước tìm hiểu về nội dung phong tục hôn nhân của người Tày thông qua việc khảo cứu nội dung 11 văn bản tục lệ của tỉnh Lạng Sơn, một tỉnh có nhiều đồng bào người Tày sinh sống và phần về phong tục hôn nhân của họ được phản ánh khá rõ nét trong các văn bản này (tỉnh này có các văn bản phong tục hôn nhân của người Tày được đề cập nhiều nhất so với các tỉnh khác như Thái Nguyên, Cao Bằng, Bắc Kạn), cùng một nhóm 8 văn bản Hát đám cưới

* TS., Viện Nghiên cứu Hán Nôm

của người Tày. Các văn bản trên hiện đang được lưu giữ tại kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN). Thông qua nghiên cứu này, sẽ cho chúng ta thấy thêm một số những đặc điểm quan trọng trong phong tục hôn nhân của người Tày và một số điểm đáng lưu ý của loại hình văn bản này.

1. Những ghi chép về phong tục hôn nhân truyền thống của người Tày

Nằm trong cộng đồng 54 dân tộc tại Việt Nam, người Tày sinh sống chủ yếu ở các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn của nước ta. Trong đó, phong tục hôn nhân của người Tày có những đặc trưng riêng. Đã có một số bài viết, công trình đề cập đến phong tục hôn nhân của người Tày truyền thống, có thể kể đến 2 cuốn sách tiêu biểu sau:

(1). Theo ghi chép trong sách *Tục cưới hỏi tại Việt Nam*, phần chép về phong tục hôn nhân của người Tày diễn ra theo 3 bước như sau¹:

+ Lễ dạm (ướm hỏi): Người Tày gọi là 𑜀𑜂𑜆𑜐 “dóc” hay 𑜀𑜂𑜆𑜐 “xam”. Đó là khi nhà trai đến nhà gái để ướm hỏi: “Nếu được chấp thuận nhà trai chọn ngày giờ tốt, cho người mang lễ vật gồm 4 con gà sống thiện, 4 ống gạo, 2 lít rượu, 2 cân muối. Nhà gái thắp hương khấn tổ tiên rồi giao cho nhà trai tờ 𑜀𑜂𑜆𑜐 “lục mệnh” (Ghi đầy đủ giờ, ngày, tháng, năm sinh). Sau khi nhận tờ lá số, nhà trai chọn ngày lành tháng tốt đến nhờ thầy mo xem mệnh cho đôi trai gái. Nếu lá số hợp nhau, người con trai mang lễ vật gồm đôi gà, 2 lít rượu, 10 ống gạo nếp sang nhà gái để ăn mừng. Theo quan niệm của người Tày, khi giao lá số của con gái mình cho nhà trai, cũng tức là đã giao cả hồn vía của cô gái.

+ Lễ ăn hỏi: Người Tày ở Chiêm Hóa (Tuyên Quang) nhờ họ hàng mang lễ vật

gồm 1 con lợn (hoặc 12 con gà trống thiện), 20 chai rượu, 120 bánh chưng, 12 bánh giầy sang nhà gái vào một ngày đã định. Nhà gái mời đông đủ họ hàng, thân thích tới dự lễ đoạn lời, đồng thời 2 họ bắt đầu mối quan hệ thông gia. Từ lễ ăn hỏi đến ngày cưới thường kéo dài từ 2 đến 3 năm và trong các lễ tết, nhà trai phải mang quà tới nhà gái.

+ Lễ cưới: Lễ cưới được tiến hành trong 2 ngày: Nhà gái tổ chức hôm trước, nhà trai tổ chức hôm sau. Đoàn đón dâu gồm có quan lang, chú rể, 1 phù rể và 2 cô gái mang lễ vật. Đoàn đón dâu buộc phải vượt qua một số trò chơi kể từ lúc tới cổng làng đến khi tiến hành các nghi lễ khác nhau ở nhà gái. Do đó, quan lang phải có tài ứng đáp, nếu không sẽ bị phạt uống rượu, v.v...

+ Lễ lại mặt: Lễ lại mặt tiến hành sau khi cưới ba ngày.

(2). Nông Minh Châu - Vi Quốc Bảo (1973): *Dân ca đám cưới Tày - Nùng*: sau phần giới thiệu và dẫn luận về hát đám cưới của người Tày - Nùng, Nông Minh Châu đã giới thiệu một bản dịch gồm 175 bài ca, được chia làm 8 giai đoạn của một đám cưới người Tày - Nùng, gồm: những bài hát căng dây (khên lều): 57 bài; những bài hát rải chiếu: 17 bài; những bài hát ngồi uống nước và ăn trầu: 21 bài; những bài hát trình tỏ (nộp gánh): 25 bài; những bài hát mời com (thơ mâm): 21 bài; những bài hát bái tổ: 15 bài; những bài hát nộp rể, nộp dâu (nộp khươi lùa): 19 bài.

Có một điểm chung ở 2 cuốn sách cũng như đại đa số các công trình khảo cứu về phong tục hôn nhân của người Tày, đó là các tác giả hầu hết căn cứ vào các tư liệu dân gian (truyền miệng) để ghi chép lại

trong các công trình của mình mà không có những tư liệu ghi chép bằng chữ Hán hay chữ Nôm Tày cụ thể. Điều này đã gây ra những khó khăn nhất định cho những nhà nghiên cứu về phong tục hôn nhân này.

2. Phong tục hôn nhân của người Tày qua các văn bản tục lệ Lạng Sơn

Trước hết có thể thấy rằng các văn bản tục lệ của tỉnh Lạng Sơn phản ánh đầy đủ quy tắc tập tục để một làng bản giữ vững an ninh chính trị an toàn xã hội lại thăm đợm tình làng nghĩa xóm. Mỗi cuốn tục lệ là diện mạo, là bản sắc riêng của một xã, của một cộng đồng cư dân tại địa phương. Nơi đây có các dân tộc như: Tày, Nùng, Dao, Mông, đã được những người chép tục lệ tập hợp, xây dựng lên thành một bộ quy tắc ứng xử, thực hiện chung. Đây là một đặc trưng nổi bật của tục lệ Lạng Sơn. Các bản tục lệ này hầu hết được người Lạng Sơn viết trước năm 1920, tức là trước “cải lương hương chính” của Pháp nên bản sắc dân tộc được phản ánh rõ ràng, chân thực. Mỗi văn bản được chép bằng chữ Hán, có thể là phong tục của một xã hoặc có thể nhiều xã được chép gộp vào với nhau. Trong đó, phần ghi chép về phong tục hôn nhân của người Tày được chép lẫn trong các tục lệ của các xã này. Các văn bản còn có một số đặc điểm sau:

2.1. Về tên gọi của các điều lệ trong phong tục hôn nhân

Tên gọi của các điều trong phong tục kết hôn của người Tày có sự tương đồng rất lớn với phong tục kết hôn của người Kinh. Điều này thể hiện sự giao thoa văn hóa giữa 2 tộc người, đồng thời cũng thể hiện sự ảnh hưởng về văn hóa của người Kinh đối với người Tày. Có thể thấy đại đa số các văn bản tục lệ tại tỉnh Lạng Sơn được ghi và sao chép bằng chữ Hán vào thời kỳ vua Khải Định (1916 - 1925), đây là thời kì chế độ phong kiến ở nước ta đang trong giai đoạn cuối, nhưng sự ảnh hưởng về chính trị, bộ máy chính quyền tại các địa phương mình vẫn được tổ chức khá quy củ và giống với bộ máy hành chính ở dưới xuôi. Chính các quan lại, Lí trưởng, Lí dịch v.v... này theo lệnh trên đã tổ chức tổng hợp, ghi chép lại các điều lệ, quy định chung tại địa phương thành các bản tục lệ và coi đây là một hình thức quản lí về mặt pháp luật, hành chính cấp làng xã địa phương. Các bản tục lệ cũng có các điều, lệ, quy định tương tự như người Kinh với các lệ như: Lệ tuyên quân; Lệ bầu phạt kẻ trả thù riêng v.v... Các điều lệ về hôn nhân có thể theo dõi qua bảng thống kê sau:

Bảng 1: Bảng tổng hợp những điều lệ về phong tục hôn nhân tại một số xã trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

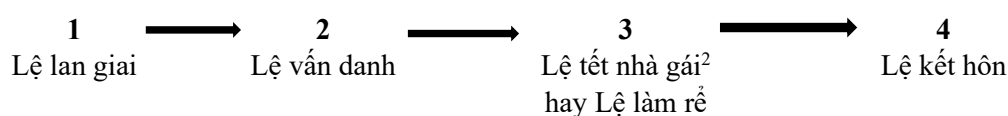
TT	Văn bản/ký hiệu	Những điều lệ hôn nhân ghi trong văn bản
1.	Tục lệ xã Hữu Thu, tổng Hữu Thu, châu Thoát Lãng, tỉnh Lạng Sơn; ký hiệu: <i>AF.a15/16</i> .	Có 4 điều: điều 17 (Lệ lan giai); điều 18 (Lệ vắn danh); điều 19 (Lệ tết nhà gái); điều 20 (Lệ kết hôn).
2.	Tục lệ xã Hội Hoan, tổng Hội Hoan, châu Thoát Lãng, tỉnh Lạng Sơn; ký hiệu: <i>AF.a15/15</i> .	Có 2 điều: 17 (Lệ lan giai); 27 (Lệ kết hôn).

3.	Tục lệ xã Hành Lư, tổng Hành Lư, châu Thoát Lãng, tỉnh Lạng Sơn; ký hiệu: <i>AF.a15/14</i> .	Có 1 điều: 22 (Lễ Ván danh và lan giai).
4.	Tục lệ xã Mai Pha, tổng Mai Pha, châu Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn; ký hiệu: <i>AF.a15/1</i> .	Có 2 điều: 18 (Lệ lan giai); 19 (Lệ kết hôn).
5.	Tục lệ xã Hoàng Đồng, tổng Hoàng Đồng, châu Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn; ký hiệu: <i>AF.a15/2</i> .	Có 2 điều: 42 (Lệ lan giai); 43 (Lệ kết hôn).
6.	Tục lệ xã Vĩnh Dật, tổng Vĩnh Dật, châu Văn Uyên, tỉnh Lạng Sơn; ký hiệu: <i>AF.a15/23</i> .	Có 2 điều: 27 (Lệ lan giai); 28 (Lệ kết hôn).
7.	Tục lệ động núi Công Mẫu Sơn, tổng Cao Lâu, nha Cao Trĩ, châu Văn Uyên, tỉnh Lạng Sơn; ký hiệu: <i>AF.a15/18</i> .	Có 1 điều: 14 (Lệ kết hôn)
8.	Tục lệ xã Dã Nham, tổng Dã Nham, châu Diêm He, tỉnh Lạng Sơn; ký hiệu: <i>AF.a15/4</i> .	Có 1 điều: 38 (Lệ lan giai); 40 (Lệ kết hôn và tết nhà gái).
9.	Tục lệ xã Quang Bí, tổng Quang Bí, châu Diêm He, tỉnh Lạng Sơn; ký hiệu: <i>AF.a15/6</i> .	Có 1 điều: 37 (Lệ lan giai)
10.	Tục lệ xã Đồng Bộc, tổng Đồng Bộc, châu Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; ký hiệu: <i>A.F.a15/8</i> .	Có 2 điều: 21 (Lệ lan giai); 22 (Lệ kết hôn)
11.	Tục lệ xã Thám Xuân, tổng Nhân Lý, châu Văn Uyên, tỉnh Lạng Sơn; ký hiệu: <i>AF.a15/19</i> .	Có 4 điều: 1 (Lệ lan giai); 2 (Lệ ván danh); 3 (Lệ làm rể); 4 Lệ kết hôn của người Thổ trong xã.

Như vậy, từ 11 văn bản tục lệ này có thể thấy, phong tục hôn nhân của người Tày có 14 điều, 5 lệ gồm: Lệ lan giai (10 lần xuất hiện); Lệ ván danh (3 lần xuất hiện); Lệ tết nhà gái (1 lần xuất hiện); Lệ làm rể và Lệ kết hôn (9 lần xuất hiện). Các điều lệ này đều có trong phong tục kết hôn của người Kinh ở đồng bằng.

2.2. Trình tự và nội dung trong phong tục hôn nhân của người Tày

Qua khảo cứu nội dung các điều, lệ của phong tục hôn nhân của người Tày chép trong các văn bản tục lệ, mặc dù vẫn còn những khác biệt của các điều lệ, hay số lượng lễ vật, nhưng xét về thực chất, cách tiến hành giống nhau. Bên cạnh đó, thứ tự của các lệ trong phong tục này cũng tuân theo một trình tự nhất định. Chúng ta có thể tổng hợp, và hình dung trình tự cưới hỏi của người Tày được ghi trong các văn bản tuân tự theo 4 bước như sau:



Từ tên gọi của các lệ và trình tự như trên, kết hợp với những nội dung có trong văn bản, chúng ta có thể biết được phong tục hôn nhân của người Tày. Chúng ra sao và diễn ra như thế nào, cùng tìm hiểu nội dung của phong tục này qua bản tục lệ³ xã Thám Xuân, tổng Nhân Lý, châu Văn Uyên, tỉnh Lạng Sơn, ký hiệu *AFa15/19* như sau:

(1). Lệ lan giai: “Lệ: Trong xã nhà nào có con gái gả chồng, gả cho người trong xã thì phải sắm sửa một đồng tiền Đông Dương, 50 cân thịt lợn, 50 cân xôi, 50 cân rượu mang đến miếu của bản xã tường trình. Viên Lý trưởng đến miếu nổi hiệu trống, các bậc Tiên, Thứ chỉ, Kỳ mục, Lý dịch và toàn dân cùng tề tựu nhận lệ, theo đó cùng nhau ăn uống một bữa. Nhân đó, nhà chủ sắm sửa 3 hào, giao cho viên Lý trưởng để nộp phí khai giá thú. Nếu có con gái gả chồng xã khác thì phải sắm sửa 3 đồng tiền Đông Dương, một con lợn khoảng 100 cân, 100 cân xôi, 100 cân rượu, mang đến miếu sở kính nộp. Vẫn phải nộp 1 đồng cho Lý trưởng để khai giá thú. Nay đặt lệ/ 一例:社內攔街禮: 凡社內何人有女許嫁者,其嫁在同社人者, 整卞洋銀壹元,及猪肉五十斤,白糯米粳五十斤,酒五十斤, 遞至本社公廟所詳呈. 里長就廟動鼓號,社內先,次紙,耆役,全民齊就認例這例全民共會宴飲一饋.仍伊家主卞銀三毛, 交里長員以為著嫁娶筆紙之需. 若有女而嫁與別社人者, 整卞洋銀三元, 及猪一頭一百斤, 糯米粳一百斤, 酒一百斤, 遞至公廟所敬納.如前仍整卞許里長著簿筆紙銀壹元. 茲例”⁴.

(2). Lệ vắn danh: “Nguyên người Tày⁵ và Nùng trong xã vốn ở chung, cho

nên phong tục của mỗi dân tộc khác nhau. Với Lệ vắn danh của người Tày: Nhà trai giết 4 con gà, 20 cân thịt lợn, 20 cân xôi, 20 cân rượu, 1200 lá trà, 120 quả cau giao cho bà mối mang đi đến nhà gái làm lễ. Nhà gái lấy giấy đỏ ghi năm, tháng, ngày, giờ sinh của người con gái theo can chi cầm tinh con gì (tức 8 chữ), giao cho nhà trai mang về bói. Nếu hợp, sau 3 năm mới định lễ cưới. Nay đặt lệ/ 一問名例: 原民社儂土混居, 其俗少異. 一土人問名, 俗殺鷄四隻, 及猪肉二十斤, 糯米粳二十斤, 酒二十斤, 茭留一千二百葉, 新榔一百二十果, 委一媒人引到女家行禮. 女家取年紅紙編寫伊女所生之年,月,時, 何干何支, 即為八字, 交付男家留. 執對看三年之後, 方得定婚. 茲例.”⁶

(3). Lệ làm rề hay Lệ tết nhà gái: “Ba năm trước khi cưới của người trong xã: Mỗi năm đến tết Nguyên đán, nhà trai sắm sửa 1 con lợn khoảng 40-50 cân, 124 chiếc bánh, 40-50 cân rượu mang đến nhà gái để lễ tết Nguyên đán. Còn tết Thường tân thì năm thứ nhất sắm sửa khoảng 10 cân thịt lợn, 124 chiếc bánh, 10 cân rượu; năm thứ hai sắm sửa 10 cân thịt lợn, 104 chiếc bánh; năm thứ ba sắm sửa 10 cân thịt lợn, 10 cân rượu, 84 chiếc bánh đến tết nhà gái. Đủ lễ 3 năm mới được làm lễ cưới. Nay đặt lệ/ 一社內土俗未嫁娶前三年, 節禮每值元旦節, 整卞猪一首約四五十斤, 白饌一百二十四隻, 酒四五十斤, 送至女家以備元旦節禮. 至如三年嘗新節, 第一年整卞猪肉約十斤, 白饌一百二十四隻, 酒十斤; 第二年整卞猪肉十斤酒十斤, 白饌一百四隻; 第三年整卞猪肉十斤, 酒十斤, 白饌八十四隻; 三年禮足方得定婚. 茲例.”⁷

(4). Lệ kết hôn của người trong trong xã: “Lệ kết hôn của người trong xã: Nếu nhà trai giàu có thì sắm sửa 70 đến 80 đồng tiền Đông Dương, 400 cân thịt lợn, 400 cân gạo, 400 cân rượu. Nếu nhà trai vào loại trung thì sắm sửa 30-40 đồng tiền Đông Dương, 200 cân thịt lợn, 200 cân gạo, 200 cân rượu. Nếu nhà nghèo thì sắm sửa 10-15 đồng tiền Đông Dương, 80 cân thịt lợn, 80 cân gạo, 80 cân rượu mang đến nhà gái làm lễ cưới. Còn cô gái về nhà chồng, nếu nhà giàu thì của hồi môn có mâm đồng, nồi đồng, sanh đồng mỗi thứ một chiếc; bát đĩa mỗi thứ một chục, một đôi chiếu, chăn màn mỗi loại một chiếc; 1 hòm gỗ đựng quần áo. Nếu nhà nghèo thì khi về nhà chồng thì chỉ có quần áo mà thôi. Sau dăm ba ngày, người con gái được về thăm nhà, từ đó cứ ba ngày ở nhà chồng lại năm ngày ở nhà mình. Ngày nào có thai mới chịu hẳn ở nhà chồng. Nay đặt lệ/ 一例社內土人聘禮, 俗男家若富有者卞洋銀七八十元, 猪肉四百斤, 白米四百斤, 酒四百斤. 次者卞洋銀三四十元, 猪肉二百斤, 米二百斤, 酒二百斤. 若貧者卞洋銀或十五或十元, 猪肉八十斤, 白米八十斤, 酒八十斤, 送至女家以為聘禮. 其女子干歸, 富者, 回裝具有銅, 盤銅, 鍋銅, 鐺各一件, 定鉢磁各十件, 席一双, 衾帳各一幅, 木箱一件具衣服等物. 若貧者, 其回裝只有衣服而已. 三日之後, 女子歸寧, 自此三日居夫家, 五日返己家. 何日有娠方肯專居夫家. 兹例.”⁸

Như vậy, qua việc khảo cứu văn bản, tìm hiểu bố cục, nội dung của phong tục hôn nhân có trong các văn bản tục lệ, chúng ta đã có thể biết được phong tục hôn nhân của người Tày, một phong đặc sắc.

3. Phong tục hôn nhân của người Tày qua các văn bản hát đám cưới

Phong tục hát đám cưới là một hình thức sinh hoạt văn hóa nghệ thuật có từ lâu đời của dân tộc Tày ở các vùng miền núi phía Bắc của nước ta. Phong tục này được diễn ra trong các dịp cưới xin của người Tày và được nhân dân rất yêu thích. Hát đám cưới mang các tên gọi khác như: hát Quan lang, hát Quan làng, thơ lâu v.v... Với hệ thống các câu hát, bài hát đối đáp, được làm theo thể 4 câu, 5 câu, 7 câu, hoặc theo thể tự do và được chia làm nhiều cung khác nhau, với từng nội dung cụ thể. Các bài Hát đám cưới ngoài tính chất sinh hoạt văn nghệ quần chúng của đồng bào vùng cao, nhưng mặt khác đây còn là hình thức sinh hoạt theo phong tục nghi lễ cưới xin của người Tày và chỉ được hát lên trong những ngày vui đám cưới.

Qua khảo cứu 8 văn bản hát đám cưới của người Tày có kí hiệu tại VNCHN, cho thấy cả 8 văn bản đều không ghi tên văn bản (từ đây chúng tôi sử dụng kí hiệu các văn bản làm tên gọi). Chúng tôi đã thống kê được tổng cộng 466 cung hát (mỗi cung hát có thể có 1 hoặc nhiều bài hát), với 1063 bài hát cả nam lẫn nữ được chia vào 2 giai đoạn thử thách và thủ tục. Các văn bản có đặc điểm sau:

3.1. Về số các cung trong 2 giai đoạn thử thách và thủ tục

Việc thống kê các cung hát được phân chia theo 2 giai đoạn là thử thách và thủ tục trong 8 văn bản hát đám cưới, đưa ra số liệu sau:

Bảng 2. Số lượng các cung của 2 giai đoạn Thử Thách và thử tục trong văn bản

STT	Kí hiệu	Sl cung	Giai đoạn thử thách	Giai đoạn thử tục	% Giai đoạn thử thách	% Giai đoạn thử tục
1	ST.2195	76	23	53	30,26%	69,74%
2	VNv.674	65	19	46	29,23%	70,77%
3	VNb.160	33	8	25	24,24%	75,76%
4	VNb.166	36	18	18	50%	50%
5	VNb.609	96	23	73	23,96%	76,04%
6	VNv.683	45	16	29	35,56%	64,4 %
7	VNb.692	82	18	64	21,95%	78, 05%
8	VNv.695	33	12	21	36,36%	63, 64%
Tổng số		466	137	329	29,40%	70,60%

Bảng thống kê trên cho thấy, trong tất cả 8 văn bản hát đám cưới, giai đoạn thử thách bao giờ cũng ít hơn giai đoạn thử tục. Điều này cho thấy, trong nghi lễ cưới xin của người Tày, thì phần thử tục gồm các cung như: 宮滄茶 *Cung nặm chè* (Cung uống chè), 宮开合 *Cung khay háp* (Cung mở gánh), 宮拜祖 *Cung pái chỏ* (Cung bái lạy tổ tiên) v.v... bao giờ cũng rất quan trọng và chiếm số lượng lớn hơn so với giai đoạn thử thách gồm các bài như: 宮卡須 *Cung thư tu* (giữ cửa), 宮焮烟 *Cung chùt đèn* (Cung thắp đèn), *Cung pjẻ fục* (Cung trải chiếu), v.v...

Có một hiện tượng nữa ở các văn bản hát đám cưới dù ít hay nhiều, đều có hiện tượng chép lẫn lộn các cung hát ở các giai đoạn khác nhau mà không theo trình tự của một lễ cưới. Chính vì vậy, việc thống kê và phân loại này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho tìm hiểu về bố cục và cách sắp xếp trình tự các cung hát trong 8 văn bản hát đám cưới sau này.

Trong văn bản hát đám cưới của người Tày, thực tế cho thấy, không phải bài nào

cũng có nhan đề riêng. Tùy từng vùng, các tác giả lại có cách đặt tên cung hát, tên bài hát khác nhau. Thông thường để khỏi lẫn lộn, người ta lấy ngay tên nghi lễ diễn xướng hoặc vài từ khái quát nhất về nội dung bài hát để làm nhan đề các cung, các bài hát đám cưới. Các bài hát cũng có dung lượng không giống nhau, có bài ngắn, có bài dài. Số lượng các bài trong các cung hát cũng không giống nhau. Nhìn chung, tùy từng văn bản, các cung (bài) hát đám cưới được sắp xếp theo từng giai đoạn của một lễ cưới như: 宮𠂔門 *Cung ba môn* (Cung ba cửa), 宮焮及標 *Cung đèn cặp dày* (Cung đèn và đồ đánh cá) 宮儒缺 *Cung nhu quét* (Cung chổi quét), 宮儒三𠂔 *Cung nhu quét slam ăn* (Cung chổi quét ba lần) v.v... đây cũng là những nghi lễ cần thực hiện trong một lễ cưới. Cách đặt nhan đề này sẽ tạo sự tập trung cao độ cho chủ đề của bài thơ, tránh nhầm lẫn cho người hát và người nghe. Đây cũng chính là điểm khác biệt của văn bản hát đám cưới so với các thể loại thơ ca khác của văn học dân gian nói chung cũng như văn học Tày nói riêng.

3.2. Bố cục của văn bản hát đám cưới

Khác với các văn bản truyện thơ Nôm Tày (thường được làm theo thể thất ngôn trường thiên), có đoạn, có hồi được sắp xếp theo trình tự nội dung của cốt truyện và được sắp xếp thuận theo các từ của văn bản từ đầu cho đến cuối; còn văn bản hát đám cưới của người Tày, lại được làm theo cung

hát khác nhau và được bố trí vào hai giai đoạn thử thách và thủ tục của một lễ cưới. Nhưng trong thực tế, khi khảo cứu 8 văn bản hát đám cưới lưu giữ tại VNCHN, chúng tôi thấy rằng, bố cục ở các văn bản đều có hiện tượng lẫn lộn thứ tự của hai giai đoạn thử thách và thủ tục, mà không tuân theo thứ tự lễ đón dâu của người Tày.

Ví dụ: Văn bản ký hiệu VNv.674

Bảng 3. Tên cung, giai đoạn, số từ

STT	Tên Cung	Giai đoạn	ST
30.	宮 外 烟 <i>Cung chòm đèn</i> (Cung mừng đèn/ nam)	Thử thách	29a
31.	Không tên [宮 外 堆 香 鉢 淦 <i>Cung chòm đôi hương bát nặm</i>] (Cung mừng đôi hương bát nước/nam)	Thủ tục	29b
32.	宮 燭 香 <i>Cung Chút hương</i> (Cung thắp hương/ nam)	Thử thách	31a
33.	宮 禳 祥 <i>Cung lạy táng</i> (Cung lạy tổ tiên/nam)	Thủ tục	31b
34.	宮 解 穢 彭 祖 <i>Cung giải uế Bành Tổ</i> (Cung giải uế ông Bành Tổ/nam)	nt	31b

Hay văn bản: Văn bản ký hiệu VNb.692

Bảng 4. Tên cung, giai đoạn, số trang

STT	Tên Cung	Giai đoạn	ST
73.	宮 酒 交 軻 <i>Cung lấu rào kha</i> (Rượu rửa chân/nữ)	Thử thách	51a
74.	宮 乃 酒 詩 <i>Cung nai lấu thi</i> (Thơ mời rượu/ nữ)	Thủ tục	54a
75.	句 乃 淦 茶 <i>Cung nậy nặm chà</i> (Cung nậy uống nước/nữ)	nt	57b
76.	句 乃 丙 外 須 <i>Cung nậy bường ngoại tu</i> (Cung nậy bên ngoài cửa/nữ)	Thử thách	58a
77.	句 乃 排 服 官 郎 <i>Cung nậy bài phục Quan lang</i> (Cung nậy bày chiếu Quan lang/nữ)	nt	58b
78.	句 乃 交 軻 <i>Cung nậy rào kha</i> (Cung nậy rửa chân/nam)	nt	59a
79.	句 乃 朴 憑 邊 <i>Cung nậy phác bằng biên</i> (Cung nậy gửi bằng biên/nam)	Thủ tục	59b

Ở 2 bảng ví dụ này cho thấy, các cung của 2 giai đoạn thử thách và thủ tục trong 2 văn bản hát đám cưới nêu trên đều không tuân theo một trình tự nào cả, từ thứ tự cung hát, đến 2 giai đoạn, thứ tự các số từ của văn bản. Điều này gây khó khăn cho

việc phân loại, so sánh văn bản. Tại sao lại có hiện tượng đó, có thể lý giải là bởi, những người sao chép các văn bản hát đám cưới thời trước (có thể là các ông Quan lang, hay cũng có thể là những người biết chữ Nôm Tày, v.v...) đều dựa vào sự hiểu

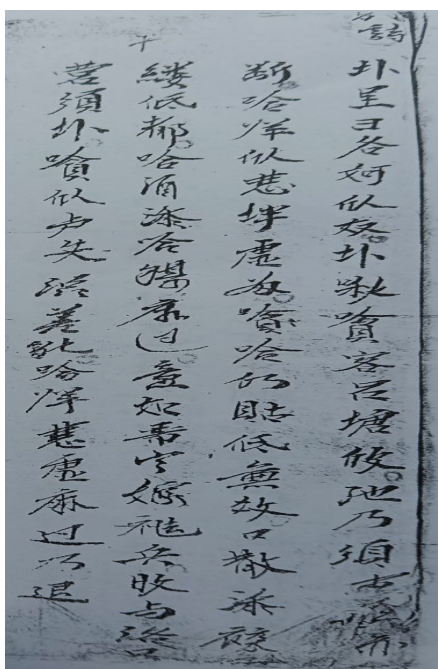
biết của mình, hoặc giả được truyền miệng lại từ đời này sang đời khác, để ghi chép vào văn bản. Vì vậy mà sự ghi chép không theo một trình tự nào cả. Chính điều này đã dẫn tới hiện tượng lẫn lộn thứ tự các cung với nhau của hai giai đoạn thử thách và thử tục. Đây cũng chính là một đặc điểm nổi bật về bố cục của văn bản hát đám cưới.

Từ việc khảo cứu 8 văn bản hát đám cưới, với những kết quả thu được, cùng việc tìm hiểu nội dung, bước đầu chúng tôi đưa ra bố cục lịch trình của một lễ cưới của người Tày. Theo chúng tôi, cách sắp xếp này cũng khá phù hợp với số lượng 466 cung (101 cung không bị trùng lặp) hát có trong 8 văn bản. Có thể hình dung thành 2 giai đoạn chính, với 8 chặng như sau:

Giai đoạn thứ nhất: Thử thách, có 3 chặng (縷柴 弄唐 *lụa slăy lòm tàng* (lụa nhỏ chần đường), 沱須 *Thur tu* (giữ cửa) và 拜

服 *pjái fuc* (trải chiếu): Gồm các bài hát tả hành trình của đoàn nhà trai do ông Quan lang dẫn đầu từ lúc đến ngõ nhà gái, phải trải qua các thử thách do nhà gái đưa ra để lên được nhà trên như: lựa chần đường, rửa chân, đèn, chổi, đồ đánh cá, chiếu v.v... vốn là các vật dụng sinh hoạt hàng ngày của người Tày. Các bài hát sẽ được đại diện bên nhà gái dựa theo những vật dụng đó để hát hỏi lí do nhà trai đến đây, hay ra các vế đối lắt léo để thử thách nhà trai. Khi đó, ông Quan lang nhà trai phải hát các bài hát đối đáp, nói rõ lí do đến đây sao cho nhà gái chấp nhận bỏ đi những chướng ngại vật để đoàn nhà trai có thể lên nhà trên. Đây là chặng đường khó khăn nhất trong quá trình đi đón dâu của đoàn nhà trai người Tày.

Bài hát 沱須 *Thur tu* (giữ cửa) của nhà gái (theo bản VNV.674, tờ 3a) viết:



Nự sli

Khỏi chiềng mùa các á cần nọ

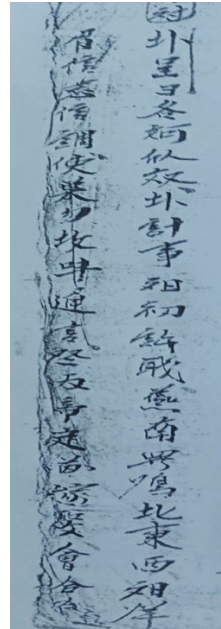
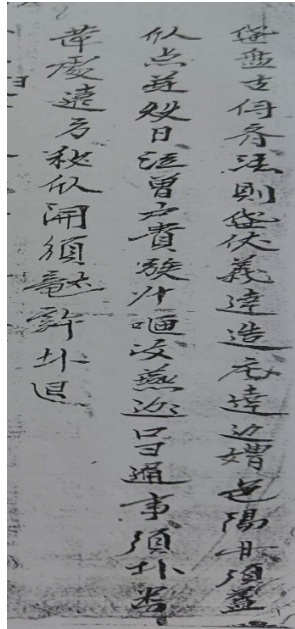
Khỏi slo xam khách lạ tàng cần

Tỉ nậy tua sự [] [] đoạn

Hỏi táng cần pây táng hâu quây
 Xam tời nhằng của đây vô số
 Khẩu tan them sửa ti đây đo
 Háp lầu them háp chà mùa quá
 Y như vua xuất dá lệ binh
 Hết dừ lạc khẩu cung tua khỏi
 Xam cần lo thất lạc slai ngoa
 Tỏi táng pây hâu mà quá nẩy
 Thôi.

(**Thơ nhà gái:** Tôi trình về các em người nọ/ Tôi xin hỏi khách lạ đường khác/ Xin cho biết ở đây đang có việc gì/ Hỏi các bạn từ đâu đến đây/ Mà còn có đem theo của cải vô số/ Lúa đem thêm quần áo đẹp đủ cả/ Gánh rượu thêm gánh chè về qua/ Y như vua xuất giá lễ binh/ Làm sao lại lạc vào nhà chúng tôi vậy/ Hỏi người lo thất lạc sai đi/ Gọi xem người đi đâu mà qua đây/Thôi).

Khi đó, ông Quang làng nhà trai hát đối lại rằng (theo bản VNv. 674, tờ 3a - 3b):



Nam đối
 Khỏi chiềng mà các á cần nọ
 Khỏi kẻ sự vắn slơ hẩu chắc
 Yển nam rà nhan bắc đông tây
 Vắn còn mì tin pây tin téo
 Slư điệp vát khảm kéo thông tin
 Slong bưởng đảy định rườn dá thú
 Hội hợp tự tời Bàn Cổ tuyên tể
 Phép tắc tời Phục Hi tất tạo

Chẳng tặt pên slao slắc dương dan
 Tua cái cần điểng định thiết nhật
 Khấp tầng họ quý tộc chòm khua
 Nhự yển bay khẩu mùa thông sự
 Tua khỏi dú cách quây viện phuong
 Xo cần khay tu luông hẩu khỏi
 Thôi.

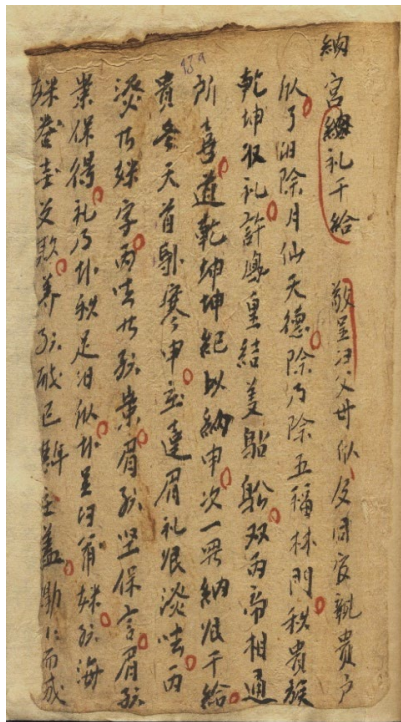
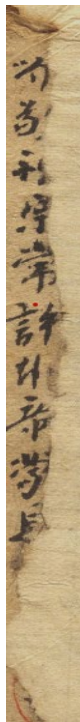
(**Nhà trai hát đối:** Tôi trình về các chị người nọ/ Tôi kể việc ngày xưa cho biết/ Yển nam rồi Nhạn bắc đông tây/ Ngày xưa còn

có tin đi tin lại/ Sứ điệp vượt qua khó khăn
để thông tin/ Hai bên đã định ra cho việc hôn
nhân giá thú/ Hội họp từ đời Bàn Cổ truyền
lại/ Phép tắc do đời Phục Hi đặt nên/ Mới tạo
ra con gái ở dương gian/ Để nhà người lựa
chọn ngày trọng đại/ Khắp nơi họ hàng quý
họ mừng vui/ Như chim yến bay về thông sự/
Chúng tôi ở cách xa viễn phương/ Xin người
hãy mở rộng cửa cho chúng tôi/Thôi).

Giai đoạn thứ hai: Thủ tục, có 5 chặng:
(買湊堅樓 *Mời nắm kìn mjàu* (Mời nước và
ăn trầu), 礼呈祖納洽 *Lệ chiềng chỏ, nạp
háp* (Lễ trình tổ tiên và nộp gánh), 詩嘍 *Sli
bôm* (Thơ mâm), 礼拜祖, 禡箫妹媚, 禡祥
Lệ pái chỏ, lạy pỏ mẻ mìa, lệ táng (Lễ bái
tổ tiên, lạy bố mẹ vợ và họ hàng), và *Nạp
khuoi lùa* (nộp dâu rể). Gồm các bài hát
miêu tả các thủ tục từ lúc họ nhà trai lên được
nhà trên và nhà gái mời ngồi xuống chiếu,
đến khi đón được cô dâu về nhà mình. Khi
đó nhà gái mang chè thơm, trầu ngon ra mời
nhà trai. Tiếp đến, Quan lang nhà trai dẫn
chú rể đến trước bàn thờ tổ tiên nhà gái.
Gánh lễ vật của nhà trai cũng được chuyển
đến đặt trước bàn thờ tổ tiên. Cha mẹ cô dâu,
ông bà, chú bác, những người già trong bản
và bà Pả me bên nhà gái đứng ở hai bên trước
bàn thờ để chứng kiến, Quan lang nhà trai

trình trọng hát bài nộp gánh lễ vật dâng lên
tổ tiên và gia chủ. Nội dung bài hát ca ngợi
tổ tiên, công đức của ông bà, cha mẹ đã sinh
thành nuôi dưỡng con lớn khôn, xin có lễ vật
mọn dâng cúng tổ tiên và tỏ lòng biết ơn tới
cha mẹ cô dâu. Đại diện nhà gái mở gánh đồ
lễ và trình trọng hát bài nhận lễ, xếp đồ lễ lên
mâm đặt lên bàn thờ tổ tiên. Lúc đó chú rể
và phù rể cùng ông Quan lang nhà trai đứng
trước bàn thờ tổ tiên hát bài trình nộp lễ lên
tổ tiên. Bà Pả me nhà gái hát bài cho phép
chú rể vái lạy tổ tiên. Đây đây là nghi lễ
chính thức quan trọng nhất trong đám cưới
của người Tày. Sau đó, nhà gái sẽ mời nhà
trai vào mâm, hai họ cùng nhau uống rượu
mừng cho đôi trẻ. Và cuối cùng là nghi lễ nạp
dâu rể, đây là nghi lễ cuối cùng trong lễ cưới
người Tày. Cũng giống như ở giai đoạn thử
thách, thay mặt họ nhà trai, ông Quan lang
cũng lần lượt hát các bài hát đối đáp để cảm
ơn chè thơm, trầu ngon, ca ngợi công lao của
cha mẹ, tổ tiên của nhà gái, rồi cuối cùng là
các bài xin dâu, xin rể.

Bài hát *Nạp lệ can cấp* (Dâng tám vãi
khô ướn), do ông Quan lang hát để ca ngợi
công lao nuôi con vất vả của mẹ cô dâu (theo
ST.2195):



Cung nạp lệ can cấp

Kính chiều mùa phụ mẫu cần
 Cấp đồng quan thân quý họ cần
 Lẹo thàng chờ nguyệt tiên thiên đức
 Chờ này chờ ngụ phúc lâm môn
 Xo quý tộc cần khôn thủ lệ
 Hảu phượng hoàng kết nghĩa chim công
 Slong bởng đẫy tơ hồng sở hi
 Đạo cần khôn kỉ dị nạp thân
 Thứ ết lệ nạp ngân can cấp
 Quý đông thiên đạo thủ hàn thân
 Chẳng tặt mì lệ ngân slăm khẩu
 Bởng slăm lệ mẽ chực
 Bởng khẩu lệ lục nòn
 Mì lục kìn bầu ngon
 Mì lục nòn bầu đắc
 Lẹ này khỏi xo túc thàng cần
 Khỏi chiều mùa pỏ mẽ

Lục hãy mẽ quen que một khi

Dường lục chắc dị pi chẳng cãi

Cần tiêu nhi thành đại

Tôi kính lệ tổ tông thường

Hảu khỏi đẫy mang ơn vạn bội.

Mà thôi"¹¹

(Cung nộp tám vải khô ướt: Kính trình về cha mẹ người/Cùng quan thân quý họ người/ Đã đến giờ lành, giờ tốt/ Giờ này là giờ có phúc vào nhà/ Mời họ hàng hãy ra nhận lễ/ Cho phượng hoàng kết nghĩa chim công/ Hai bên được tơ hồng vui vẻ/ Số cần khôn đã hợp hai bên/ Thứ nhất là nộp tiền can cấp/ Phép nghĩa xưa đã đặt vào thân/ Mới có đặt lễ tiền "slăm khẩu"¹²/ Bên ướt để mẹ nằm/ Bên khô để con ngủ/ Nuôi con ăn từng bữa không ngon/ Có con ngủ đầu mà ngon giấc/ Lễ vật này xin nộp đủ đến người/ Tôi xin trình về cha mẹ/ Con khóc mẹ dỗ giành một khi/ Nuôi con biết mấy mươi mới

lớn/ Tiêu tích nhi thành đại ân thâm/ Gọi kính lễ dâng tổ tông thường vậy/ Cho tôi đây mang oi vô cùng/ Mà thôi).

Có thể nói lễ dâng tiền và tắm vải khô ướt được coi là một nét đẹp trong phong tục hôn nhân của người Tày, chứa đựng ý nghĩa sâu sắc về lòng hiếu thảo của người con gái đối với cha mẹ; mang ý nghĩa đền ơn người mẹ đã chín tháng mười ngày, mang nặng đẻ đau, chịu đựng gian khổ, vất vả. Vì vậy, trong đồ lễ dẫn cưới của người Tày có thể thiếu loại gì đó, nhưng nhất thiết không được thiếu tắm vải khô ướt.

Kết luận

Với mục đích tìm hiểu về phong tục hôn nhân của người Tày thông qua việc khảo cứu nội dung 11 văn bản tục lệ của tỉnh Lạng Sơn, cùng 8 văn bản hát đám cưới viết bằng chữ Nôm Tày, hiện đang lưu giữ tại VNCHN, trong bài viết này, chúng tôi đã tập trung khảo cứu, tìm hiểu các đặc điểm văn bản, nội dung của tục lệ, từ đó đã đưa ra những kết quả cụ thể như sau:

Thứ nhất: Về phong tục hôn nhân có trong các văn bản tục lệ: Xác định được tên gọi của các lệ có trong các tục, gồm 4 lệ (Lệ lan giai, Lệ vấn danh, Lệ tết nhà gái (hay lệ làm rể), và Lệ kết hôn). Từ kết quả đó, chúng tôi đã tìm hiểu và giới thiệu được nội dung và trình tự của phong tục hôn nhân của người Tày thông qua một văn bản tục lệ cụ thể.

Thứ hai: Về phong tục hôn nhân của người Tày qua các văn bản hát đám cưới:

Về số các cung trong 2 giai đoạn thử thách và thủ tục: Xác định được giai đoạn

thử thách có 3 chặng với 28 cung (319 bài), và giai đoạn thủ tục có 5 chặng với 73 cung (674 bài). Từ đó, làm cơ sở đáng tin cậy cho việc phân tích văn bản hát đám cưới viết bằng chữ Nôm Tày.

Về Nhan đề của văn bản hát đám cưới: Nhan đề của các cung (bài) hát đám cưới sẽ được sắp xếp theo từng giai đoạn của một lễ cưới. Cách đặt nhan đề này sẽ tạo sự tập trung cao độ cho chủ đề của bài thơ, tránh nhầm lẫn cho người hát và người nghe. Đây cũng chính là điểm khác biệt của văn bản hát đám cưới so với các thể loại thơ ca khác của văn học dân gian nói chung cũng như văn học Tày nói riêng.

Về bố cục của văn bản hát đám cưới: Điều có hiện tượng lẫn lộn thứ tự của hai giai đoạn thử thách và thủ tục này, mà không tuân theo thứ tự rõ ràng lễ đón dâu của người Tày.

Từ việc khảo cứu 8 văn bản hát đám cưới, với những kết quả thu được, cùng việc tìm hiểu nội dung các chặng, bước đầu chúng tôi đưa ra một bố cục về lịch trình của một lễ cưới của người Tày, gồm 2 giai đoạn chính là: thử thách và thủ tục, với 8 chặng.

Với những kết quả có được khi tìm hiểu về phong tục hôn nhân của người Tày qua các văn bản về phong tục hôn nhân cũng như 8 văn bản hát đám cưới, đã giúp chúng ta hiểu thêm về những tập tục truyền thống của người Tày, những nét đẹp về văn hóa truyền thống, đồng thời là cơ sở lý luận, thực tiễn cho việc nghiên cứu các phong tục khác của dân tộc Tày ở những công trình tiếp theo./.

P.H.G

Chú thích

1. Bùi Xuân Mỹ - Phạm Minh Thảo (2006), *Tục cưới hỏi ở Việt Nam*, NXB. Văn hóa Thông tin, tr. 64-70.
2. Lệ tết nhà gái hay lệ làm rể thực chất là một.
3. Tục lệ xã Thám Xuân, tổng Nhân Lý, châu Văn Uyên, tỉnh Lạng Sơn, ký hiệu AF.a15/19.
4. Tục lệ xã Thám Xuân, tổng Nhân Lý, châu Văn Uyên, tỉnh Lạng Sơn, ký hiệu AF.a15/19, tờ 1a - 1b.
5. Theo *Cao Bằng tạp chí nhật tập*/高平雜誌日集 (ký hiệu: B16, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội), trang 23b, ghi: “土人:上古辰,本地人謂之 /Người Thổ: thời thượng cổ, người bản địa gọi là [người] Tày”. Ngoài ra, theo bài nghiên cứu “Vài nét về nguồn gốc người Tày ở Cao Bằng” của Nguyễn Thị Hải, *Tạp chí Khoa học công nghệ*, năm 2011, số 84 (08), tr.17 - 22, ghi: “Dân tộc Tày còn có tên gọi là “Tày Đeng” hoặc Thổ”; hay theo Cổng thông tin điện tử Ủy ban dân tộc (cema.gov.vn), 03:38 PM 04/11/2015, ghi: “Người Tày, tên gọi khác: Thổ; Nhóm địa phương: Thổ, Ngạn, Phén, Thu Lao và Pa Dí; Ngôn ngữ: Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái (ngữ hệ Thái - Ka Đai).
6. Tục lệ xã Thám Xuân, tổng Nhân Lý, châu Văn Uyên, tỉnh Lạng Sơn, ký hiệu AF.a15/19, tờ 1b - 2a.
7. Tục lệ xã Thám Xuân, tổng Nhân Lý, châu Văn Uyên, tỉnh Lạng Sơn, ký hiệu AF.a15/19, tờ 2a - 2b.
8. Tục lệ xã Thám Xuân, tổng Nhân Lý, châu Văn Uyên, tỉnh Lạng Sơn, ký hiệu AF.a15/19, tờ 3a - 3b.
9. Bản ST.2195.
10. Bản ST.2195, tờ 2a.

11. Ý nói cho thêm lịch sự, chính chỉ có một sợi dây rừng hay 1 sợi lạt giang (cây giang - một loại cây họ nhà tre) chần lồi.

12. Bản ST.2195, tờ 13a - 13b

12. Lễ nộp tấm vải ướt khô để báo hiếu, ghi ơn công lao của người mẹ, đã nuôi con gái lớn khôn.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt:

1. Đàm Thùy Linh (2009), *Hát Quan lang của người Tày ở Thạch An, Cao Bằng - Tiếp cận dưới góc độ văn học dân gian*, luận văn Thạc sĩ Văn học dân gian, Đại học Thái Nguyên.
2. Hoàng Quyết (2012), *Từ điển văn hóa cổ truyền dân tộc Tày*, Hội văn nghệ dân gian Việt Nam, NXB. Thanh niên.
3. Hoàng Thị Cảnh (2002), *Phong tục hôn nhân người Tày Nguyên Bình*, Hội văn nghệ dân gian Việt Nam.
4. Hoàng Văn Ma, Lục Văn Pảo (1984), *Từ điển Việt - Tày - Nùng*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Hoàng Văn Ma, Lục Văn Pảo, Hoàng Chí (1974), *Từ điển Tày - Nùng - Việt*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Hội Văn nghệ Cao Bằng (1993), *Văn hóa dân gian Cao Bằng*, Cao Bằng.
7. Lương Bền (2011), *Từ điển Tày - Việt*, NXB. Đại học Thái Nguyên.
8. Nông Minh Châu - Vi Quốc Bảo (1973), *Dân ca đám cưới Tày - Nùng*, NXB. Việt Bắc.
9. Ngọc Hải Anh (2004), *Thơ lầu ở chợ Đồn Bắc Kạn*, luận văn Thạc sĩ Khoa học, Đại học Thái Nguyên - Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên.
10. Nguyễn Thanh Hiền (2007), *Khảo sát phần lời ca trong Then cầu tự của người Tày Cao Bằng*, luận văn Thạc sĩ, NXB. Đại học Sư phạm Hà Nội.

11. Tô Hoài (1976), “Thực trạng vấn đề văn học thiếu số”, *Tạp chí văn học*, số 3.

12. *Tục lệ Lạng Sơn* (1998). NXB. Văn hóa dân tộc.

13. *Từ điển tiếng Việt* (1994), NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.

Văn bản Nôm Tày:

1. Bản VNb.160

2. Bản VNb.166

3. Bản VNv.609

4. Bản VNv.674

5. Bản VNv.683

6. Bản VNv.692

7. Bản VNv.695

8. Bản ST.2195

Văn bản tục lệ Lạng Sơn

1. ục lệ xã Hữu Thu, tổng Hữu Thu, châu Thoát Lãng, tỉnh Lạng Sơn 諒山省脫朗州有秋總有秋社俗例 T, ký hiệu AF.a15/16.

2. Tục lệ xã Hội Hoan, tổng Hội Hoan, châu Thoát Lãng, tỉnh Lạng Sơn 諒山省脫朗州會歡社俗例, ký hiệu AF.a15/15.

3. Tục lệ xã Hành Lư, tổng Hành Lư, châu Thoát Lãng, tỉnh Lạng Sơn 諒山省脫朗州行驢總行驢社俗例, ký hiệu AF.a15/14.

4. ục lệ xã Mai Pha, tổng Mai Pha, châu Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn 諒山省高祿州枚坡總枚坡社俗例 T, ký hiệu AF.a15/1.

5. Tục lệ xã Hoàng Đồng, tổng Hoàng Đồng, châu Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn 諒山省高祿州黃同總黃同社俗例, ký hiệu AF.a15/2.

6. Tục lệ xã Vĩnh Dật, tổng Vĩnh Dật, châu Văn Uyên, tỉnh Lạng Sơn 諒山省文州永逸社俗例, ký hiệu AF.a15/23.

7. Tục lệ động núi Công Mẫu Sơn, tổng Cao Lâu, nha Cao Trĩ, châu Văn Uyên, tỉnh Lạng Sơn 諒山省高峙衙高樓總公母山峒俗例, ký hiệu AF.a15/18.

8. Tục lệ xã Dã Nham, tổng Dã Nham, châu Diêm He, tỉnh Lạng Sơn 諒山省恬熙州野岩總野岩社俗例, ký hiệu AF.a15/4.

9. Tục lệ xã Quang Bí, tổng Quang Bí, châu Diêm He, tỉnh Lạng Sơn 諒山省恬熙州光貴總光貴社俗例, ký hiệu AF.a15/6.

10. Tục lệ xã Đồng Bộc, tổng Đồng Bộc, châu Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn 諒山省祿平州同僕總社俗例, ký hiệu A.F.a15/8.

11. Tục lệ xã Thám Xuân, tổng Nhân Lý, châu Văn Uyên, tỉnh Lạng Sơn 諒山省文淵州仁里總探春社俗例, ký hiệu AF.a15/19.